

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 10 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG TRỊ**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mức nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	10
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	11
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	12
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh).....	12
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp).....	13
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	15
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$).....	17
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)	17
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	19
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	19
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	20

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Quảng Trị được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Tỉnh Quảng Trị là một tỉnh thuộc lưu vực sông Thạch Hãn và sông Gianh có diện tích tự nhiên là 12.700 km². Mùa khô diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 9 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

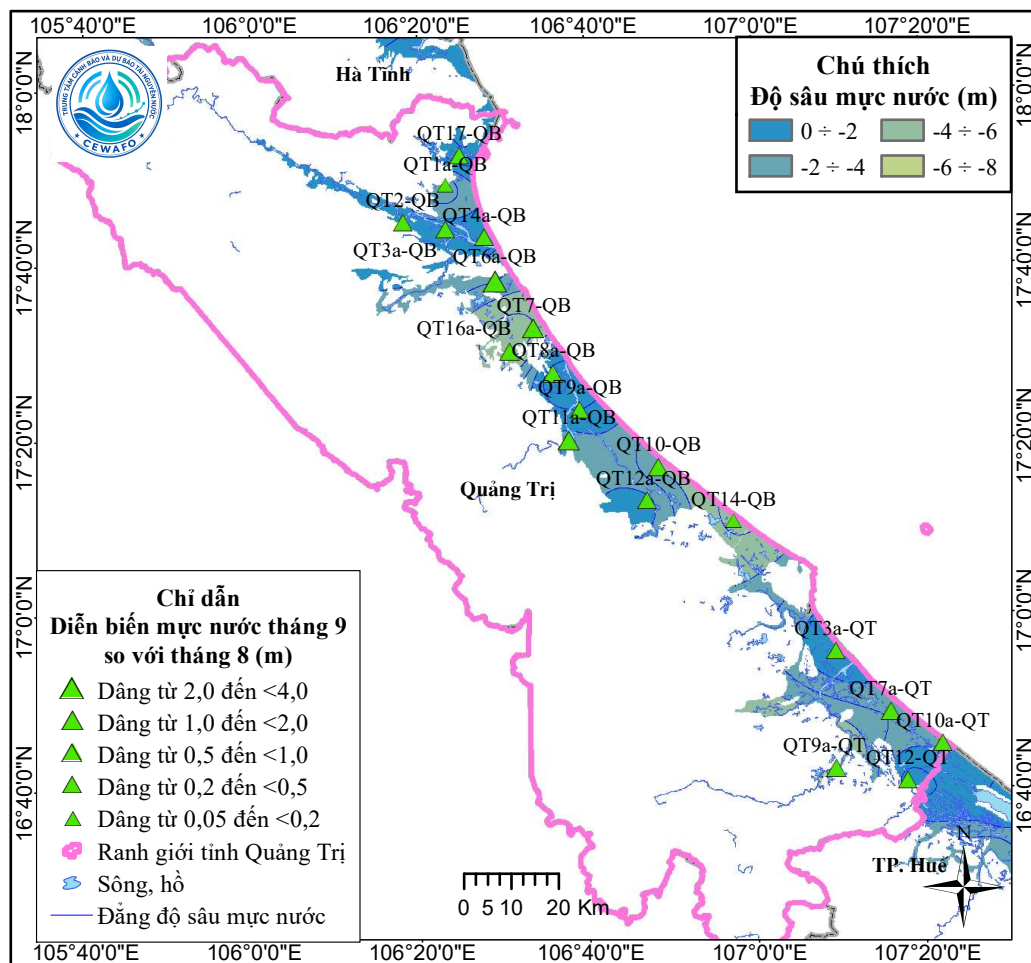
Nguồn nước dưới đất tỉnh Quảng Trị phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 1.158.971,1 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 432.569,5 m³/ngày, tầng chứa nước n là 227,1 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n-q)$ là 371,3 m³/ngày và tầng chứa nước d_1 là 42.764,3 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 3,28m tại xã Đông Trạch (QT6a-QB).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,29m tại xã Hoà Trạch (QT17-QB) và sâu nhất là -6,53m tại phường Quảng Trị (QT9a-QT).

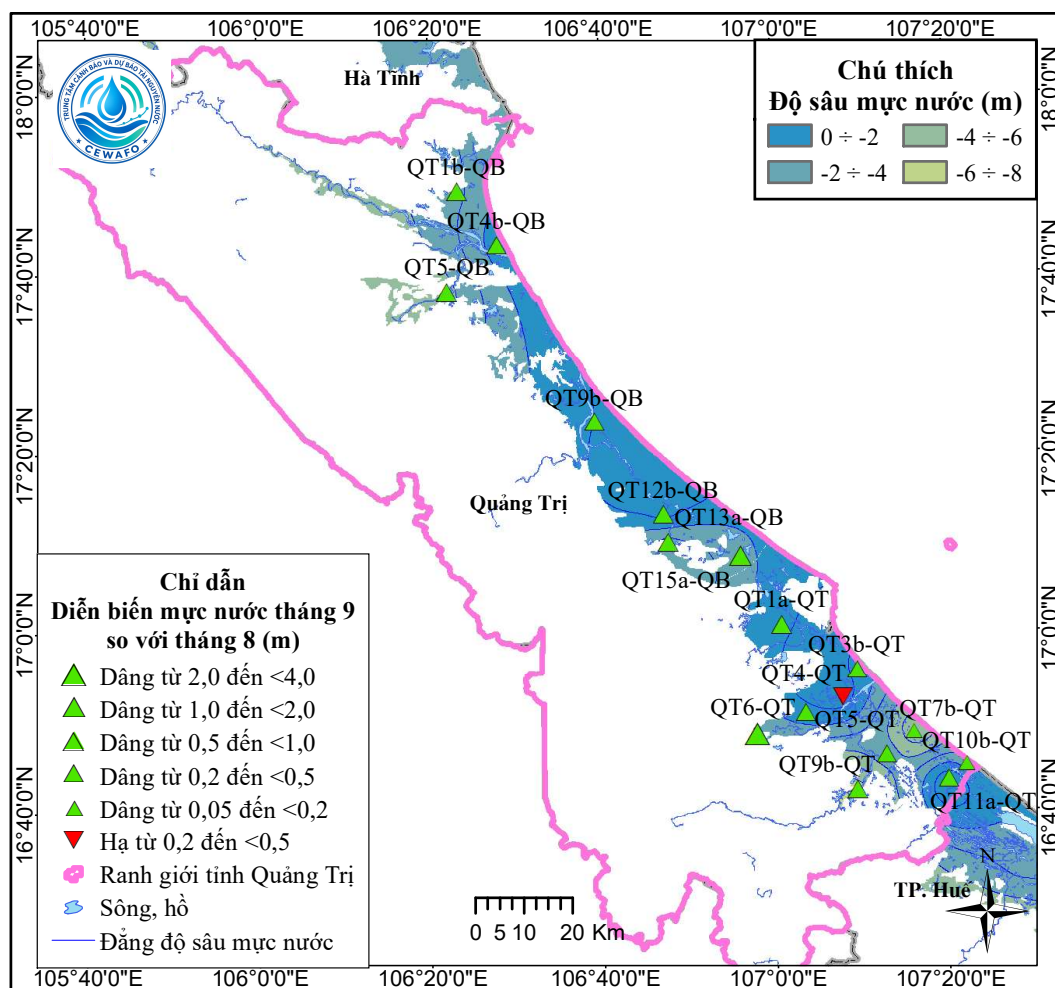


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qh

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 2,21m tại xã Cam Lộ (QT6-QT) và giá trị hạ là 0,20m tại xã Cửa Việt (QT4-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,34m tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT) và sâu nhất là -6,55m tại phường Quảng Trị (QT9b-QT).

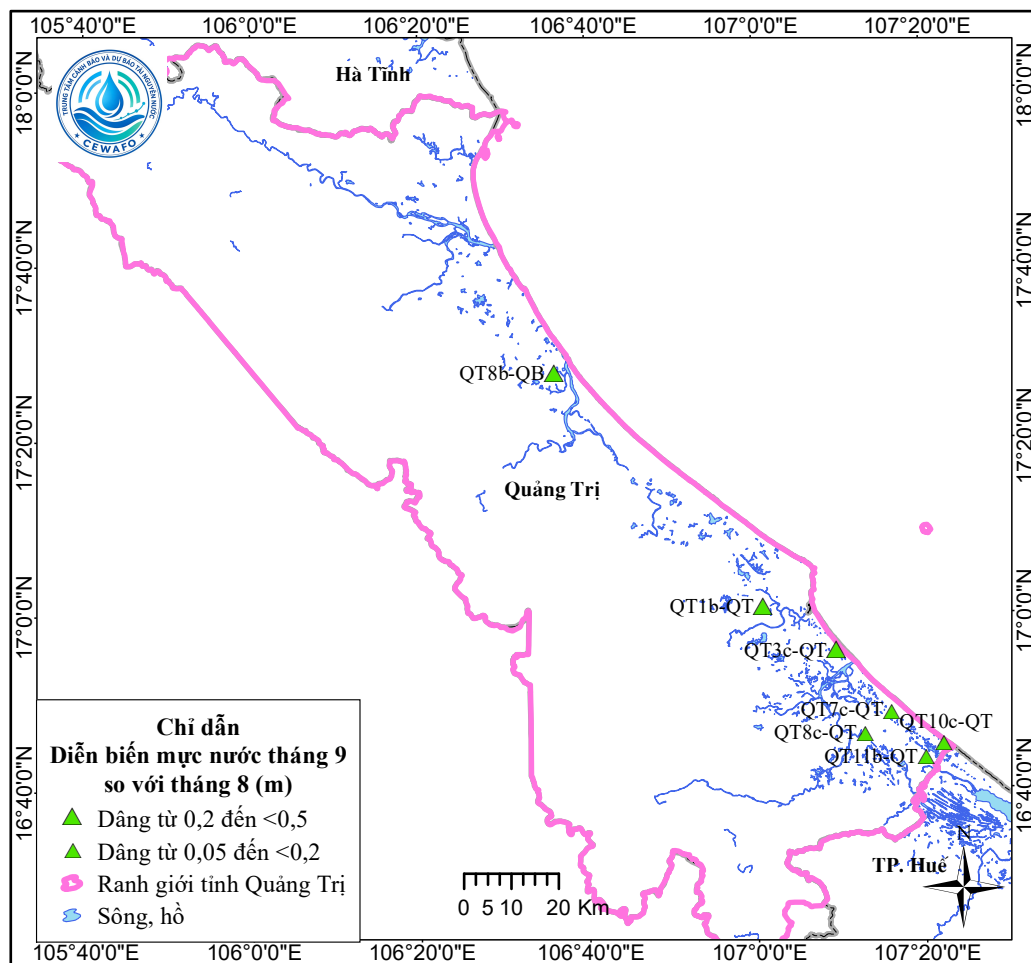


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qp

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 0,46m tại xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,36m tại xã Mỹ Thủy (QT11b-QT) và sâu nhất là -5,72m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT).

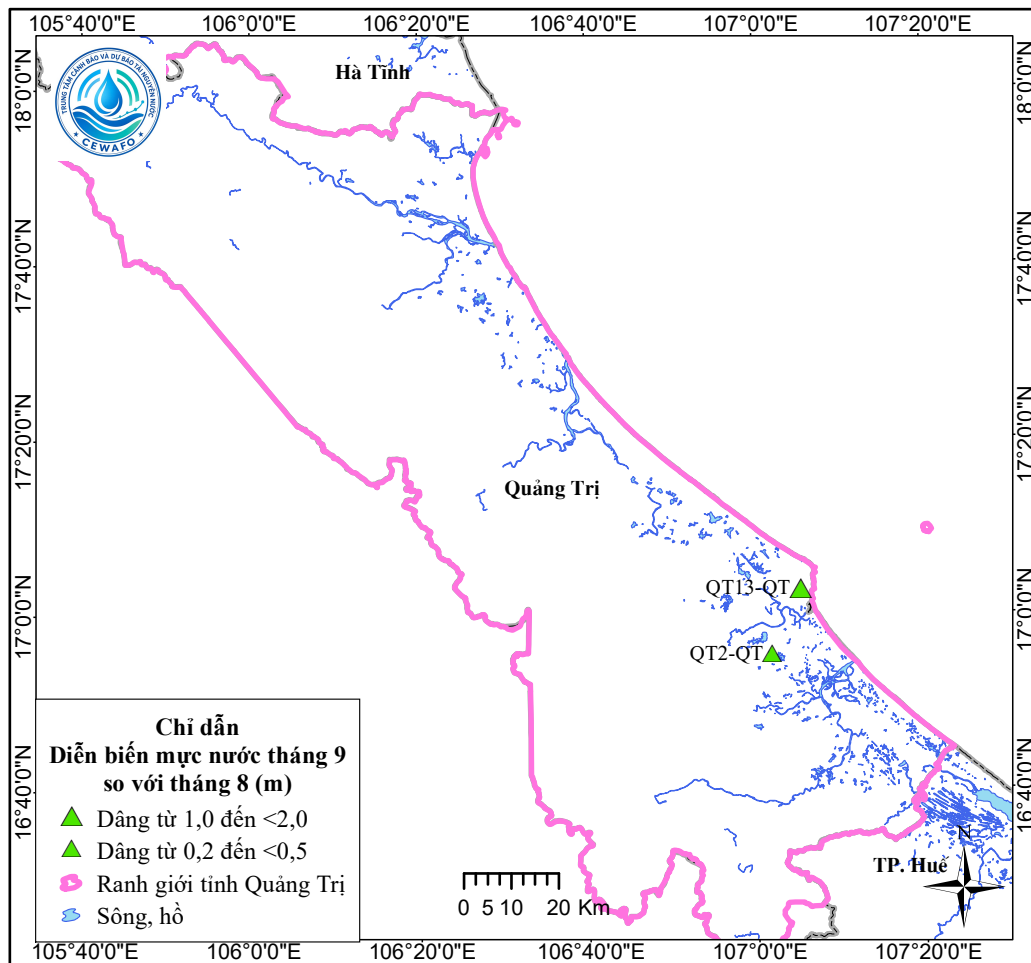


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng n

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Độ tứ ($\beta(n-q)$)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 1,4m tại xã Cửa Tùng (QT13-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -11,99m tại xã Cồn Tiên (QT2-QT) và sâu nhất là -16,13m tại xã Cửa Tùng (QT13-QT).



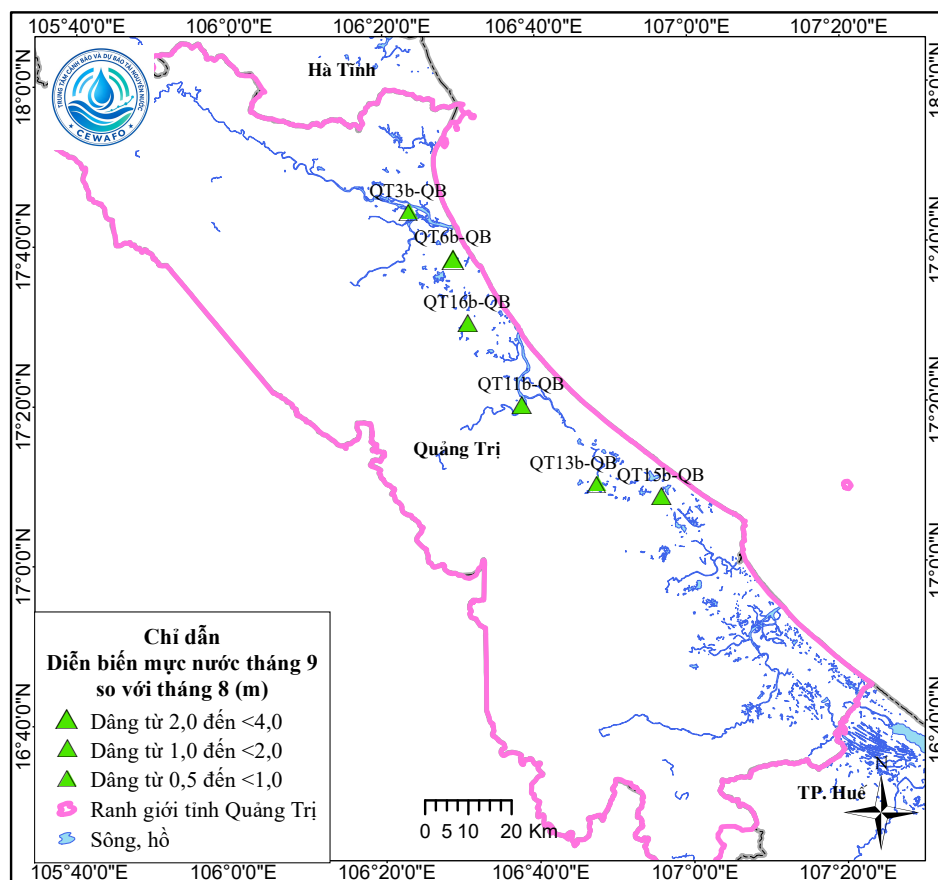
Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng $\beta(n-q)$

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới

(d_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 9 có xu thế dâng so với tháng 8. Giá trị dâng cao nhất là 2,85m tại xã Đông Trạch (QT6b-QB).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,92m tại xã Nam Gianh (QT3b-QB) và sâu nhất là -5,08m tại xã Nam Trạch (QT16b-QB).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng d₁

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 9 (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,73	-1,38	-1,09
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-2,17	-3,42	-2,87
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-5,40	-7,36	-6,53
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-2,10	-2,60	-2,32
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,47	-0,92	-0,66
6	QT1a-QB	xã Trung Thuần	-3,46	-3,78	-3,64
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-1,11	-1,76	-1,39
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-0,93	-1,97	-1,42
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-1,27	-1,96	-1,57
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	-0,88	-5,10	-3,02
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-4,52	-5,55	-5,01
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	-0,02	-0,86	-0,43
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-0,75	-1,32	-1,03
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-2,74	-4,58	-4,04
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-1,25	-3,37	-2,31
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-1,26	-2,15	-1,75

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
17	QT14-QB	xã Sen Nưg	-4,76	-5,48	-5,24
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-4,82	-5,93	-5,30
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	-0,06	-0,59	-0,29
II	Tầng chứa nước qp				
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thuỷ	-0,93	-1,63	-1,20
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-1,06	-1,69	-1,39
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,36	-0,87	-0,61
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-0,89	-1,76	-1,34
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-0,34	-5,16	-3,08
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-5,49	-5,90	-5,69
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-3,03	-4,05	-3,56
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-5,42	-7,38	-6,55
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thuỷ	-2,38	-2,77	-2,57
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thuỷ	0,06	-0,59	-0,34
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-2,85	-3,50	-3,21
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-1,30	-1,96	-1,57
13	QT5-QB	xã Bồ Trạch	-3,95	-4,62	-4,22
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-0,76	-1,32	-0,98
15	QT12b-QB	xã Lệ Thuỷ	-0,21	-1,18	-0,78
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-2,07	-4,00	-3,34
17	QT15a-QB	xã Sen Nưg	-0,61	-3,49	-2,26
III	Tầng chứa nước n				
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thuỷ	-1,03	-1,96	-1,38
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,54	-2,10	-1,85
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,59	-5,88	-5,72
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-3,18	-4,26	-3,74
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thuỷ	-2,48	-2,88	-2,65
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thuỷ	0,02	-0,57	-0,36
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,48	-1,12	-0,81
IV	Tầng chứa nước $\beta(n-q)$				
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-11,47	-12,53	-11,99
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-14,83	-17,05	-16,13
V	Tầng chứa nước d₁				
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-1,60	-2,40	-1,92
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-2,06	-5,95	-3,83
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-1,22	-3,37	-2,36
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-1,83	-3,67	-3,02
5	QT15b-QB	xã Sen Nưg	-0,85	-3,82	-2,60
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-4,52	-5,99	-5,08

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Thông số pH: Theo kết quả phân tích có 4/19 công trình dưới ngưỡng GTGH (5,8-8,5).
- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 6/19 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt lớn nhất tại công trình QT10a-QT (xã Mỹ Thủy).
- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/19 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10a-QT (xã Mỹ Thủy).
- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 3/19 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-QT (xã Diên Sanh).
- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1.500mg/l).
- Các thông số khác: Độ cứng có 1/19 công trình vượt GTGH (500mg/l) tại công trình QT3a-QB (xã Nam Gianh); Chloride có 1/19 công trình vượt GTGH (250mg/l) tại công trình QT12-QT (xã Diên Sanh); Nitrite có 2/19 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-QT (xã Diên Sanh); Mangan có 3/19 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2-QB (xã Nam Ba Đồn); Sắt có 2/19 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-QT (xã Diên Sanh).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Thông số pH: Theo kết quả phân tích có 5/17 công trình dưới ngưỡng GTGH (5,8-8,5).
- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 4/17 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt lớn nhất tại công trình QT1b-QB (xã Trung Thuần).
- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 5/17 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT8b-QT (xã Triệu Cơ).
- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 4/17 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB (phường Bắc Gianh).
- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 3/17 công trình vượt GTGH (1.500mg/l).
- Các thông số khác: Độ cứng có 3/17 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB (phường Bắc Gianh); Chloride có 2/17 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB (phường Bắc Gianh); Mangan có 6/17 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB

(phường Bắc Gianh); Sắt có 8/17 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10b-QT (xã Mỹ Thủy).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 3/7 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt lớn nhất tại công trình QT8b-QB (phường Đồng Hới).
- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/7 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ).
- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 3/7 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ).
- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/7 công trình vượt GTGH (1.500mg/l).
- Các thông số khác: Độ cứng có 1/7 công trình vượt GTGH (500mg/l) tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ); Chloride có 2/7 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10c-QT (xã Mỹ Thủy); Nitrite có 2/7 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10c-QT (xã Mỹ Thủy); Mangan có 2/7 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ); Sắt có 3/7 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ).

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Độ tứ ($\beta(n-q)$)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại hai công trình quan trắc được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy không có thông số vượt quá GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt lớn nhất tại công trình QT13b-QB (xã Trường Phú).
- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh).
- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (4mg/l) tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh).
- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH (1.500mg/l).
- Các thông số khác: Độ cứng có 2/6 công trình vượt GTGH (500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh); Chloride có 2/6 công trình vượt GTGH

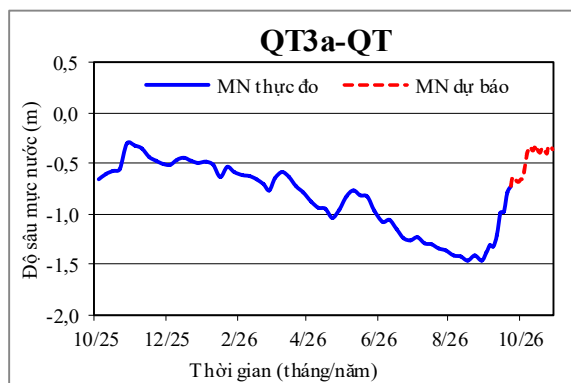
(250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh); Mangan có 2/6 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT13b-QB (xã Trường Phú).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

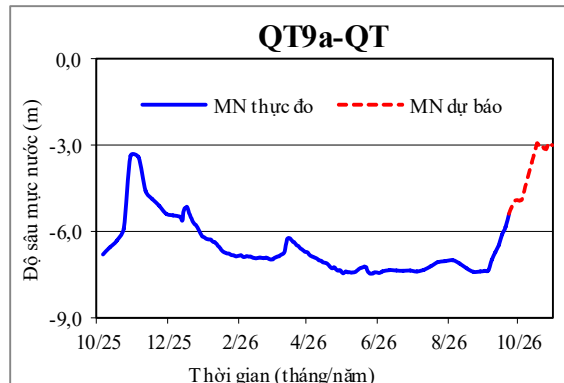
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

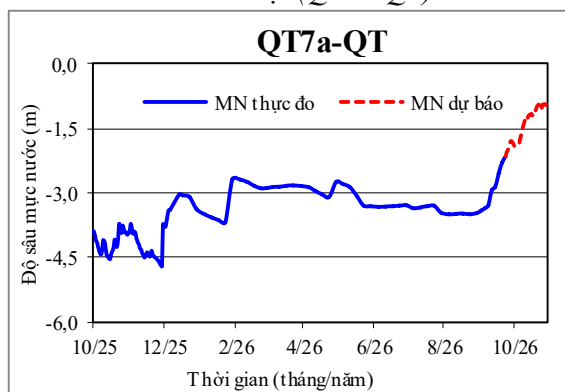
Trong tháng 10 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-3,0 m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



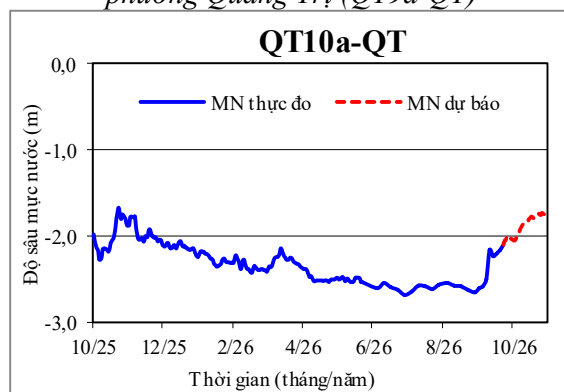
xã Cửa Việt (QT3a-QT)



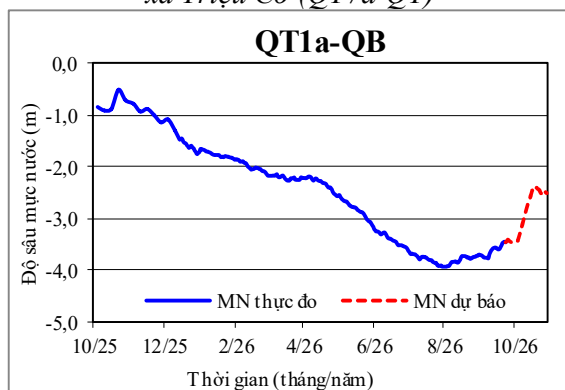
phường Quảng Trị (QT9a-QT)



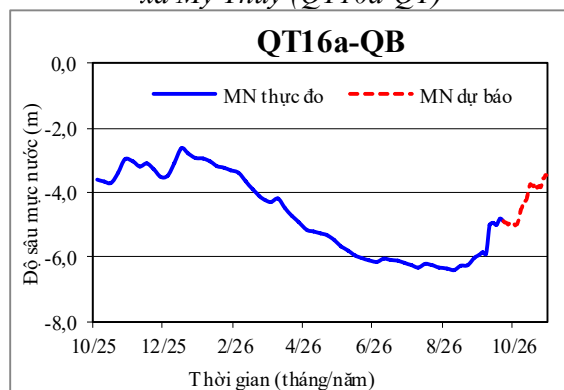
xã Triệu Cơ (QT7a-QT)



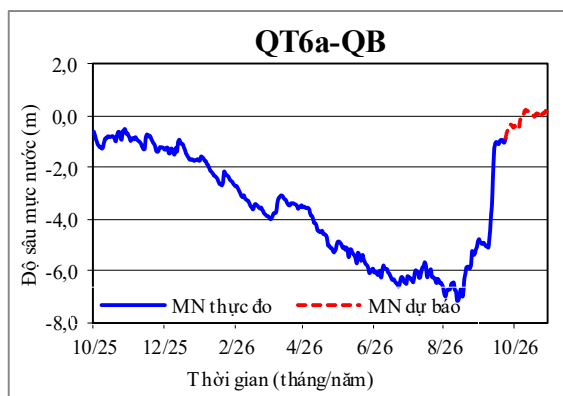
xã Mỹ Thủy (QT10a-QT)



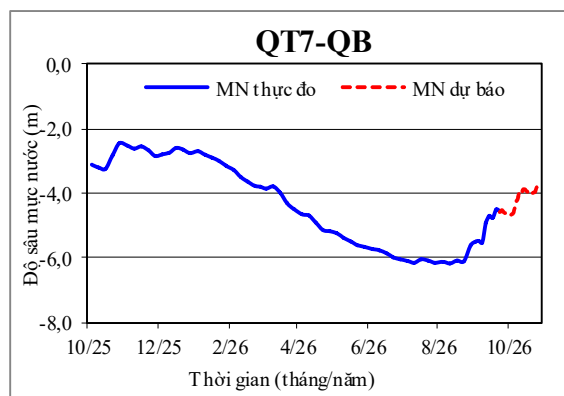
xã Trung Thuận (QT1a-QB)



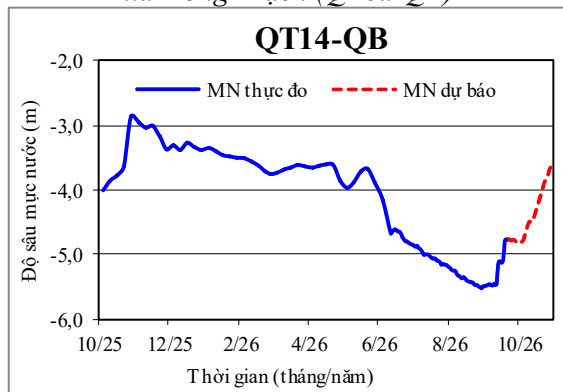
xã Nam Trạch (QT16a-QB)



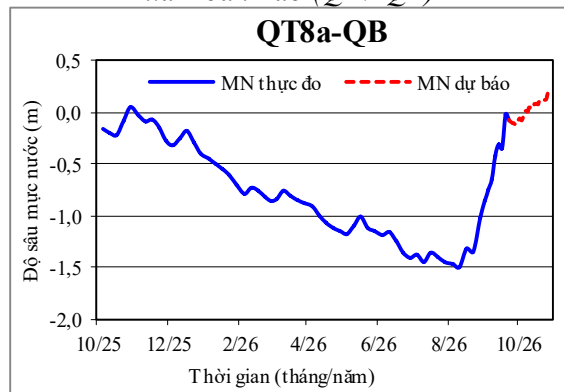
xã Đông Trạch (QT6a-QB)



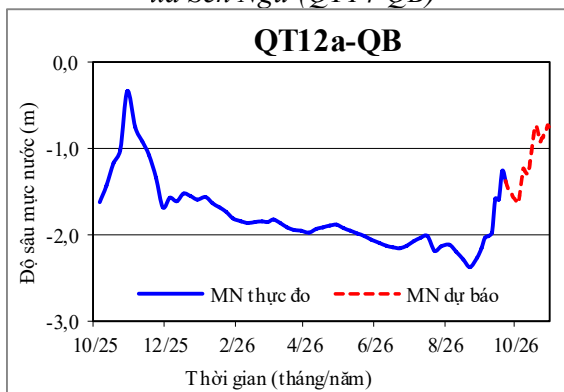
xã Hoàn Lão (QT7-QB)



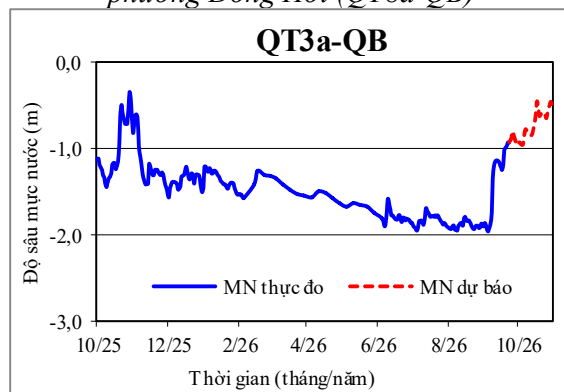
xã Sen Ngự (QT14-QB)



phường Đồng Hới (QT8a-QB)



xã Lệ Thủy (QT12a-QB)

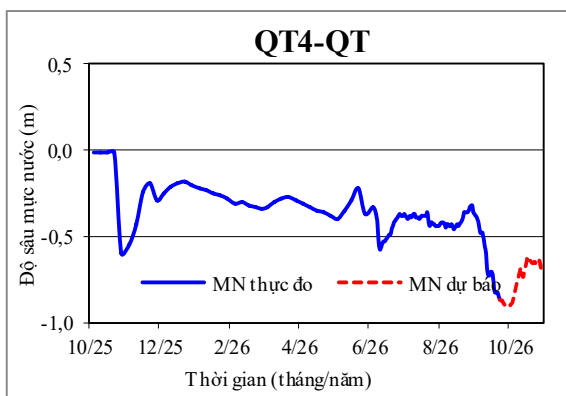


xã Nam Gianh (QT3a-QB)

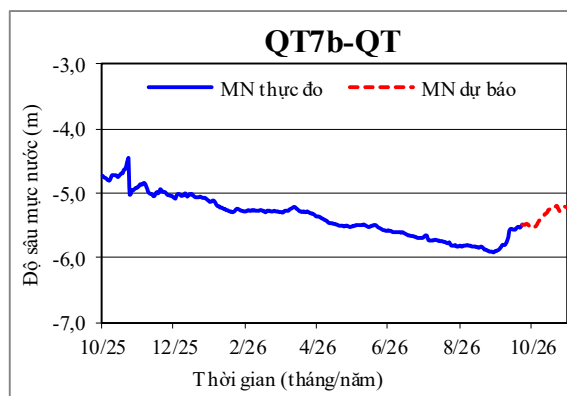
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

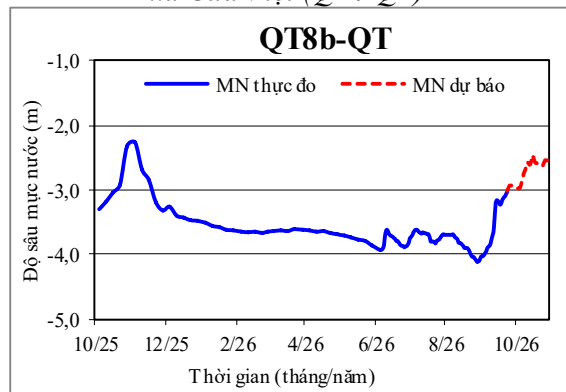
Trong tháng 10 mực nước có xu thế dâng, có nơi hạ như xã Triệu Cơ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-2,7 m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



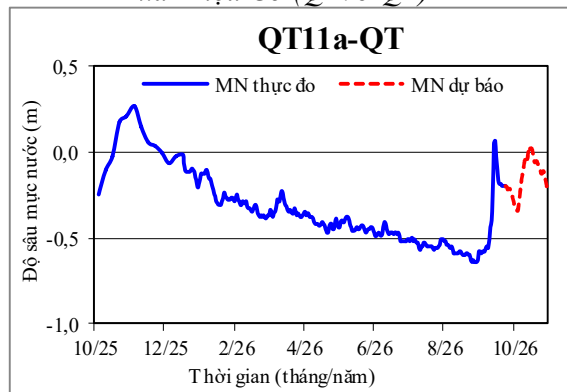
xã Cửa Việt (QT4-QT)



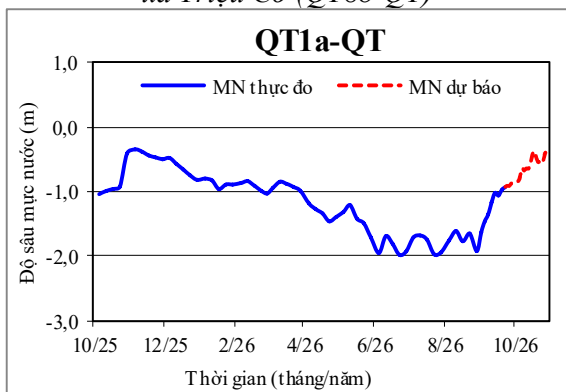
xã Triệu Cơ (QT7b-QT)



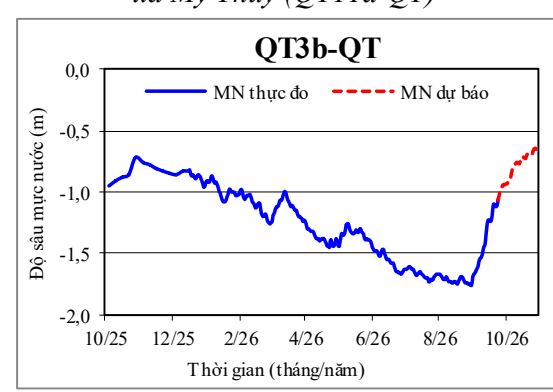
xã Triệu Cơ (QT8b-QT)



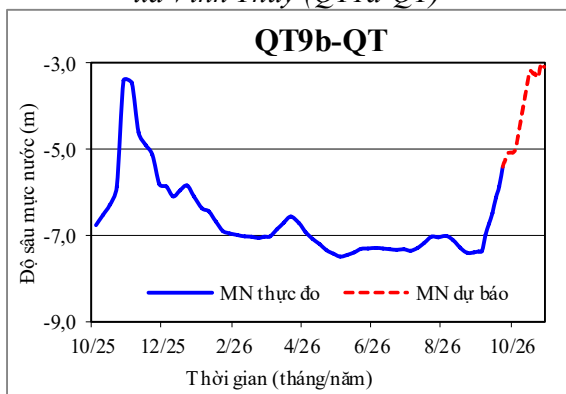
xã Mỹ Thủy (QT11a-QT)



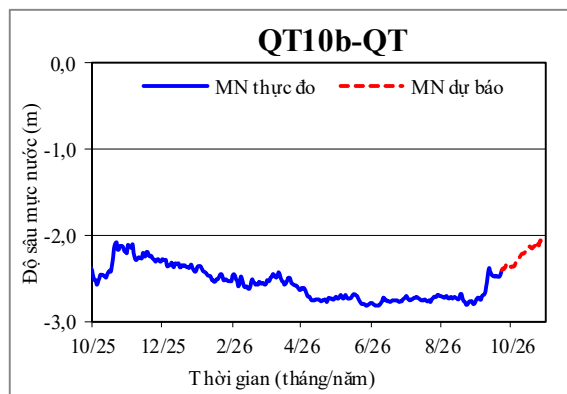
xã Vĩnh Thủy (QT1a-QT)



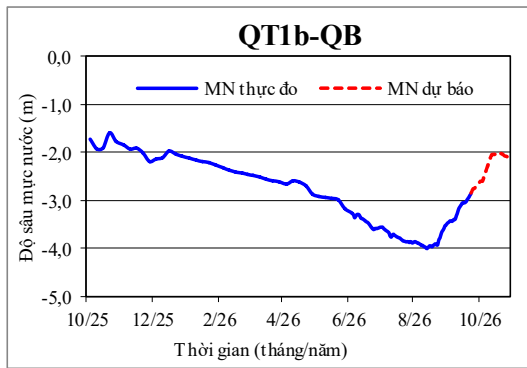
xã Cửa Việt (QT3b-QT)



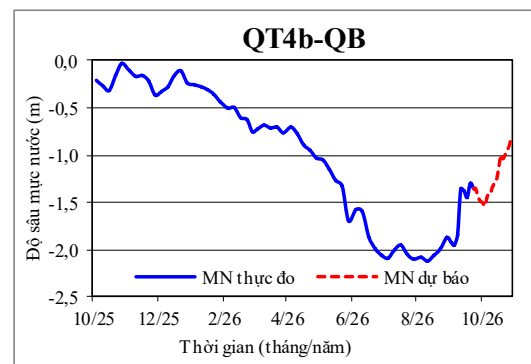
phường Quảng Trị (QT9b-QT)



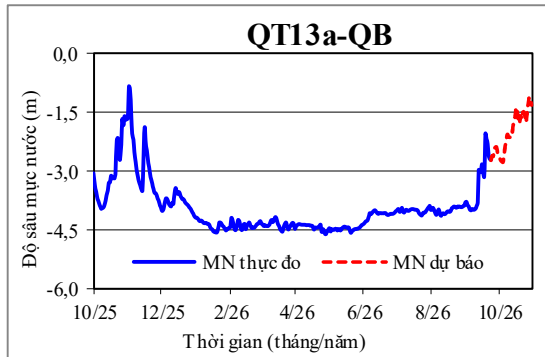
xã Mỹ Thủy (QT10b-QT)



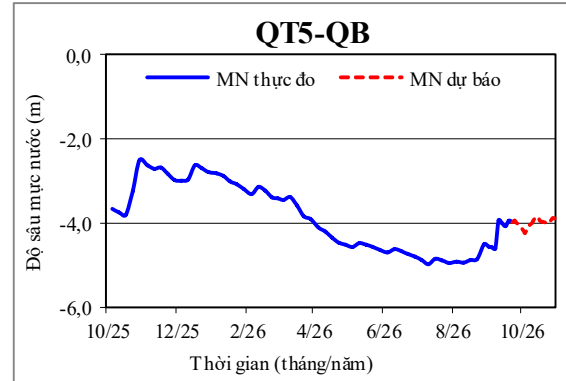
xã Trung Thuân (QT1b-QB)



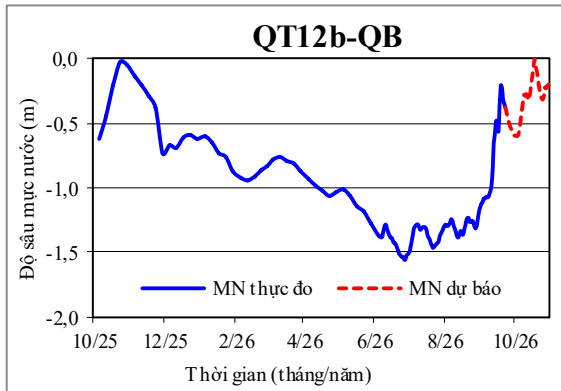
phường Bắc Giang (QT4b-QB)



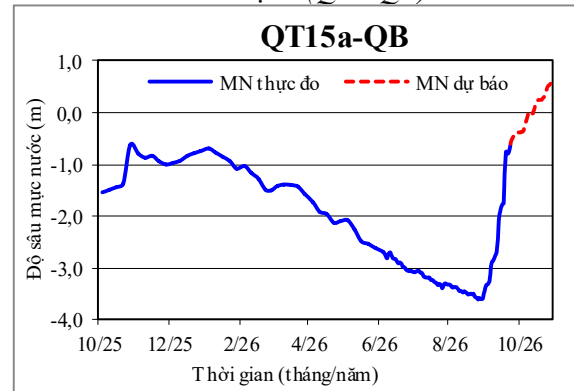
xã Trường Phú (QT13a-QB)



xã Bồ Trạch (QT5-QB)



xã Lệ Thủy (QT12b-QB)

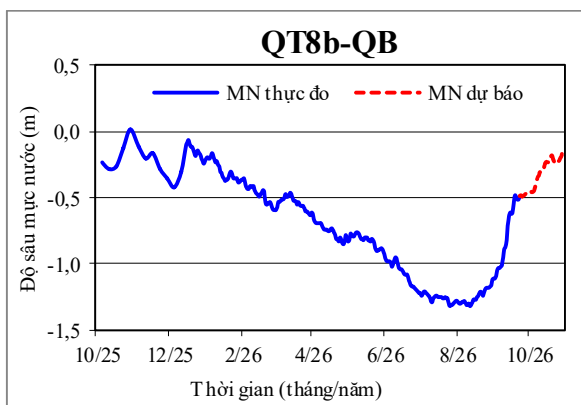


xã Sen Ngư (QT15a-QB)

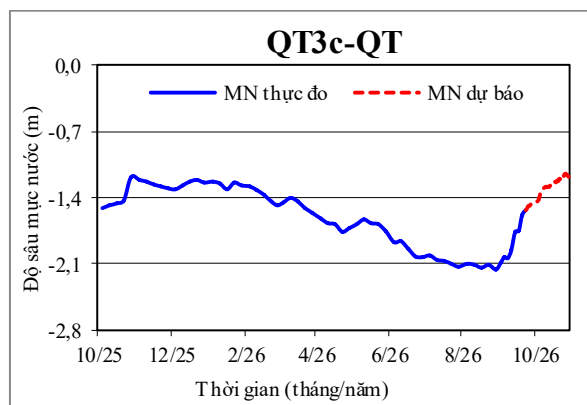
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

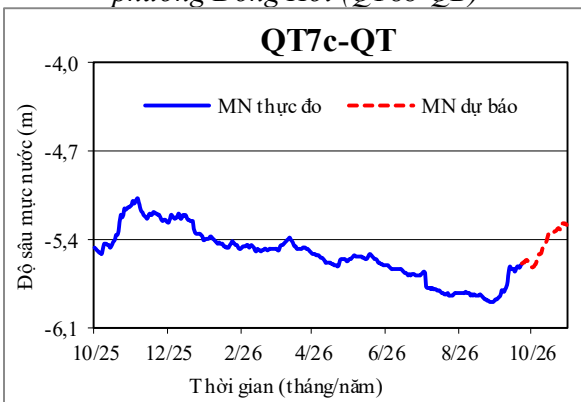
Trong tháng 10 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-1,0 m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



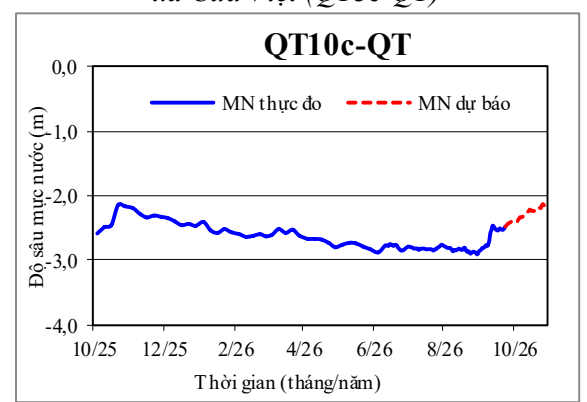
phường Đồng Hới (QT8b-QB)



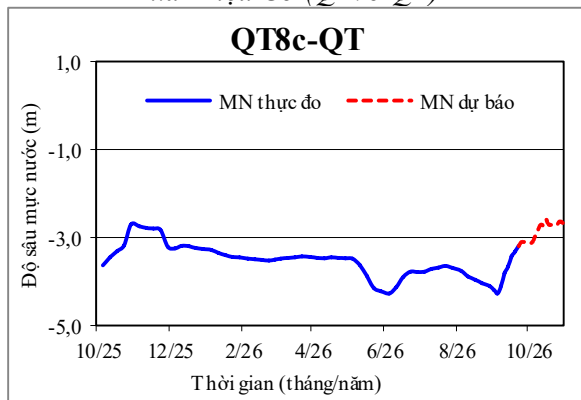
xã Cửa Việt (QT3c-QT)



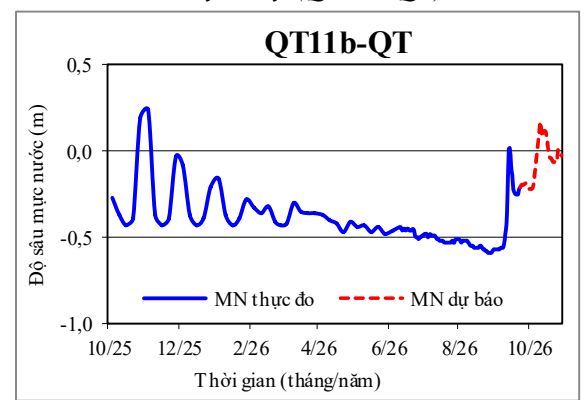
xã Triệu Cơ (QT7c-QT)



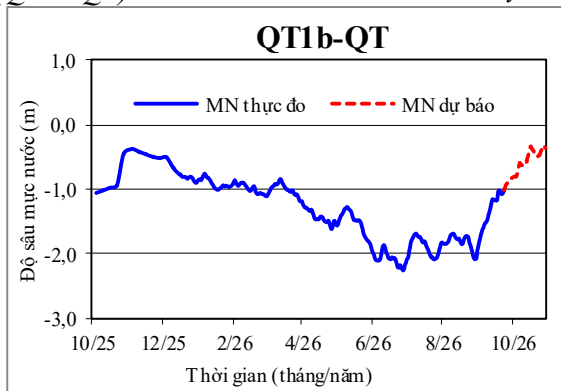
xã Mỹ Thủy (QT10c-QT)



xã Triệu Cơ (QT8c-QT)



xã Mỹ Thủy (QT11b-QT)

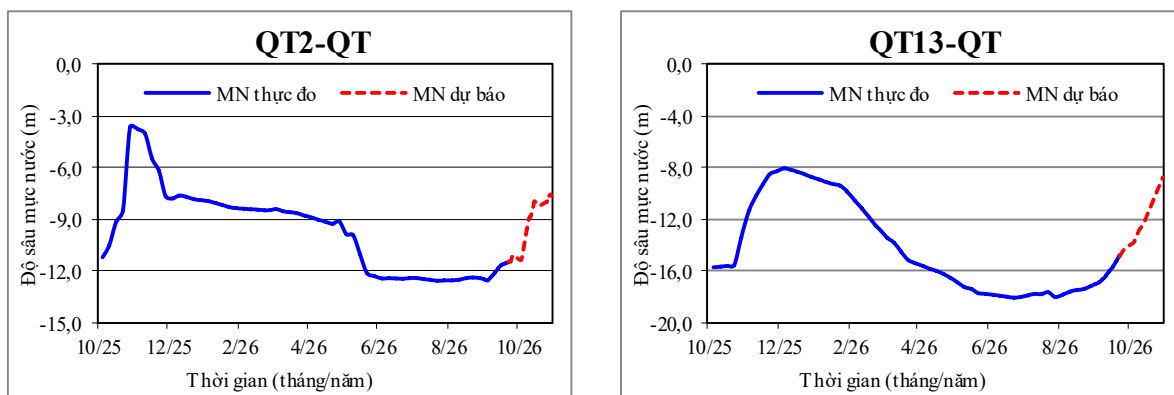


xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Trong tháng 10 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động trong khoảng từ 2,0-4,0 m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Cồn Tiên (QT2-QT)

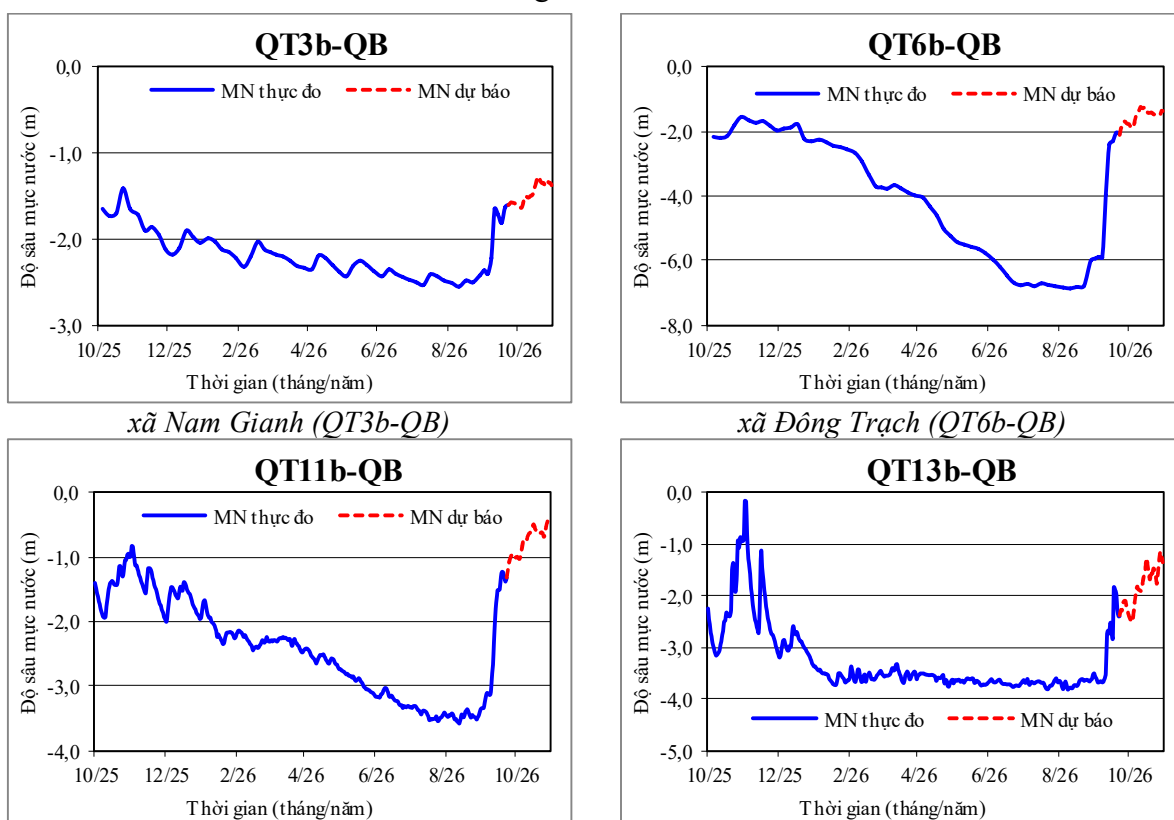
xã Cửa Tùng (QT13-QT)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n-q)$

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới

(d₁)

Trong tháng 10 mực nước có xu thế dâng, dao động trong khoảng từ 0,2-2,5 m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

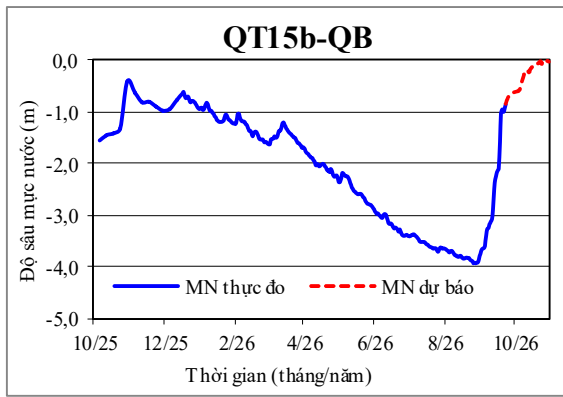


xã Nam Gianh (QT3b-QB)

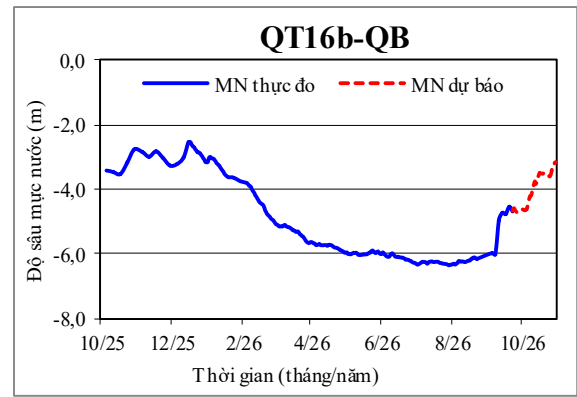
xã Đông Trạch (QT6b-QB)

xã Trường Ninh (QT11b-QB)

xã Trường Phú (QT13b-QB)



xã Sen Ngư (QT15b-QB)



xã Nam Trạch (QT16b-QB)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tăng d₁

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 10 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,34	-0,69	-0,44	01/10/2026
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-0,93	-1,93	-1,34	02/10/2026
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-2,93	-4,95	-3,71	03/10/2026
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-1,73	-2,05	-1,85	03/10/2026
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,04	-0,52	-0,23	04/10/2026
6	QT1a-QB	xã Trung Thuần	-2,38	-3,46	-2,81	01/10/2026
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-0,89	-1,12	-0,98	05/10/2026
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-0,46	-0,97	-0,73	01/10/2026
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-0,81	-1,46	-1,17	05/10/2026
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	0,21	-0,55	-0,06	05/10/2026
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-3,67	-4,65	-4,10	04/10/2026
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	0,20	-0,11	0,05	01/10/2026
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-0,39	-0,83	-0,62	05/10/2026
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-1,79	-2,68	-2,22	02/10/2026
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-1,05	-1,55	-1,25	05/10/2026
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-0,74	-1,64	-1,13	05/10/2026
17	QT14-QB	xã Sen Ngư	-3,64	-4,82	-4,31	03/10/2026
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-3,49	-5,03	-4,20	04/10/2026
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	0,14	-0,67	-0,16	05/10/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,40	-0,86	-0,61	01/10/2026
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-0,64	-0,93	-0,76	01/10/2026
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,62	-0,91	-0,73	01/10/2026
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-0,43	-1,02	-0,69	02/10/2026
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-0,52	-2,11	-1,35	10/10/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-5,19	-5,54	-5,33	03/10/2026
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-2,46	-2,99	-2,69	05/10/2026
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-3,02	-5,09	-3,89	03/10/2026
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thủy	-2,07	-2,38	-2,20	02/10/2026
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thủy	0,03	-0,35	-0,13	05/10/2026
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-2,03	-2,66	-2,22	01/10/2026
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-0,83	-1,55	-1,23	05/10/2026
13	QT5-QB	xã Bồ Trạch	-3,87	-4,23	-4,01	05/10/2026
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-0,35	-0,84	-0,59	05/10/2026
15	QT12b-QB	xã Lệ Thủy	-0,01	-0,61	-0,31	04/10/2026
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-1,12	-2,76	-1,92	05/10/2026
17	QT15a-QB	xã Sen Ngư	0,55	-0,39	0,07	01/10/2026
III	Tầng chứa nước n					
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,32	-0,84	-0,56	01/10/2026
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,16	-1,47	-1,29	01/10/2026
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,27	-5,62	-5,42	03/10/2026
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-2,57	-3,12	-2,80	03/10/2026
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thủy	-2,12	-2,42	-2,26	03/10/2026
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thủy	0,17	-0,22	-0,03	04/10/2026
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,15	-0,47	-0,30	01/10/2026
IV	Tầng chứa nước $\beta(n-q)$					
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-7,59	-11,40	-9,08	04/10/2026
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-8,95	-14,05	-11,87	01/10/2026
V	Tầng chứa nước d_1					
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-1,27	-1,63	-1,44	05/10/2026
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-1,27	-1,89	-1,51	04/10/2026
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-0,44	-1,02	-0,70	05/10/2026
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-1,15	-2,52	-1,78	05/10/2026
5	QT15b-QB	xã Sen Ngư	-0,01	-0,62	-0,23	01/10/2026
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-3,17	-4,67	-3,88	01/10/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng tại tầng qh, qp, n, $\beta(n-q)$, d_1 .

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Quảng Trị thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Trị chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh nằm trong giá trị giới hạn theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, các thông số vượt chủ yếu bao gồm Amoni, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), chỉ số Permanganat, Độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Amoni, Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT10a-QT); Chỉ số Permanganat, Chloride, Sắt, Nitrite đều vượt lớn nhất tại xã Diên Sanh (QT12-QT); Độ cứng vượt tại xã Nam Gianh (QT3a-QB); Mangan vượt lớn nhất tại xã Nam Ba Đồn (QT2-QB).

+ Tầng qp: Amoni vượt lớn nhất tại xã Triệu Cơ (QT8b-QT); Chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Độ cứng, Chloride, Mangan đều vượt lớn nhất tại phường Bắc Gianh (QT4b-QB); Sắt vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT10b-QT); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Trung Thuần (QT1b-QB).

+ Tầng n: Amoni, Chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Độ cứng, Sắt, Mangan đều vượt lớn nhất tại xã Triệu Cơ (QT8c-QT); Nitrite vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT10c-QT); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại phường Đồng Hới (QT8b-QB).

+ Tầng d₁: Amoni, Chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Độ cứng, Chloride, Mangan đều vượt tại xã Nam Gianh (QT3b-QB); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Trường Phú (QT13b-QB).

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnngg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 02 tháng 10 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện